

UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TRƯỜNG TIỂU HỌC TAM PHƯỚC 2

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm học: 2024 - 2025**

Thực hiện văn bản số 770/PGDDĐT-KTr ngày 21/6/2024 của PGDDĐT TP Biên Hòa về việc triển khai thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào Tạo; Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào Tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Trường Tiểu học Tam Phước 2 báo cáo cụ thể như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên trường:** Trường Tiểu học Tam Phước 2

**2. Địa chỉ / Số điện thoại:**

- Địa chỉ:

+ Điểm chính: Đường Nguyễn Hoàng, khu phố Long Đức 1, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

+ Điểm lẻ: Khu phố Long Đức 2, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Số điện thoại: 02513528120.

**3. Loại hình / Cơ quan quản lý trực tiếp**

- Loại hình: Công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Biên Hòa.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu**

**4.1. Tầm nhìn**

- Xây dựng trường học hạnh phúc, môi trường học tập thân thiện, tích cực. Học sinh được học tập trong môi trường bình an và hạnh phúc. Tất cả học sinh đều được quan tâm, đều tiến bộ. Học sinh có cơ hội phát triển toàn diện về năng lực, thể lực và phẩm chất đạo đức.

- Cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường tạo dựng được niềm tin đối với phụ huynh học sinh và cộng đồng xã hội, đi đầu trong đổi mới giáo dục, tập trung xây dựng và phát triển nhà trường.

**4.2. Sứ mệnh**

Với tầm nhìn phát triển của nhà trường trong giai đoạn 10 năm tới, Trường Tiểu học Tam Phước 2 xác định hai sứ mệnh trọng tâm như sau:

- Thứ nhất: Tập trung xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục cao và toàn diện. Đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình và đối tượng học sinh. Chú trọng tạo dựng sân chơi trí tuệ cho học sinh nhằm phát triển toàn diện về trí lực và thể lực cho học sinh.

- Thứ hai: Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng; có phẩm chất chính trị; có năng lực chuyên môn tốt; có trình độ tin học, ngoại ngữ cơ bản. Nhận thức trách nhiệm, sự tận tâm, chu đáo và đạo đức nghề nghiệp trong công tác quản lý và giáo dục các thế hệ học sinh, tạo dựng môi trường giáo dục nhân văn, được sự quan tâm, tin tưởng của CMHS, của cộng đồng và của toàn xã hội.

### **4.3. Mục tiêu**

#### **a. Tổ chức và quản lý nhà trường**

Kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động Hội đồng trường. Giữ vững kết quả chống mù chữ và PCGD Tiểu học đúng độ tuổi. Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục và từng bước đa dạng hóa các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

#### **b. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

Hàng năm phấn đấu 100% giáo viên đủ tiêu chuẩn tham gia tốt thi GV dạy giỏi, GVCN lớp giỏi cấp trường; Phấn đấu đạt trên 70% giáo viên dạy giỏi và giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường; trên 20% GV đạt danh hiệu GV dạy giỏi và GVCN lớp giỏi cấp TP trở lên.

#### **c. Bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học**

- Tham mưu cấp trên cho xây dựng cổng và tường rào bao quanh ở điểm lẻ.
- Rà soát, mua sắm thiết bị dạy học đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.
- Xây dựng thư viện đạt mức 2.
- Phấn đấu được công nhận trường đạt tiêu chuẩn Xanh – Sạch - Đẹp cấp tỉnh.
- Nâng cao hiệu quả công tác tự kiểm định chất lượng giáo dục, rà soát các tiêu chuẩn để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng.

#### **d. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội**

- Phối hợp với địa phương, đơn vị kết nghĩa tổ chức nói chuyện lịch sử giáo dục truyền thống cho học sinh. Tổ chức cho học sinh tham quan, dã ngoại, trải nghiệm hình thành kỹ năng sống, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

- Mỗi năm học thành lập Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh theo thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT.

- Vận động Quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh theo hình thức tự nguyện để khen thưởng học sinh, tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao của học sinh.

- Vận động mạnh thường quân tặng học bổng cho HS có hoàn cảnh khó khăn.

- Đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương, chính sách đối với giáo dục đào tạo; đánh giá học sinh tiểu học, tuyên truyền về chủ trương thực hiện chương trình GDPT 2018, thay sách giáo khoa.

#### **e. Nâng cao chất lượng giáo dục và các hoạt động giáo dục**

- Tổ chức đa dạng các hoạt động giáo dục khác bằng nhiều nội dung và hình thức phong phú cho tất cả học sinh được tham gia: hoạt động ngoại khóa, vui chơi, thể dục thể thao, tham quan về nguồn, bảo vệ môi trường, ...

- Hằng năm đảm bảo đạt chỉ tiêu tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học: 99,6%. 100% học sinh 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường**

- Trường Tiểu học Tam Phước 2, tiền thân là Trường Phổ thông cấp 1 Tam Phước. Ngày 10 tháng 9 năm 1993, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 22/QĐ-TC đổi tên thành Trường Tiểu học Tam Phước 2 thuộc xã Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Đến năm 2010, xã Tam Phước, huyện Long Thành được chuyển về thành phố Biên Hòa. Theo đó, Trường Tiểu học Tam Phước 2 thuộc hệ thống giáo dục phổ thông bậc tiểu học của thành phố Biên Hòa. Hiện nay, Nhà trường đứng chân trên địa bàn phường Tam Phước, có 2 địa điểm ở khu phố Long Đức 1 và khu phố Long Đức 2.

- Trên địa bàn có các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, khu công nghiệp, các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở tôn giáo, ... Chính vì thế, học sinh của Nhà trường xuất thân từ nhiều thành phần dân cư khác nhau. Đặc biệt, các khu công nghiệp phát triển mạnh, số lượng học sinh ngày càng đông.

- Trong hơn 30 năm qua, nhà trường luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ, là một trong những đơn vị trường luôn giữ vững thành tích trong các phong trào thi đua 2 tốt. Tập thể sư phạm nhà trường đã nhận được nhiều Bằng khen của Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân Tỉnh, có 02 cán bộ quản lý được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú, 100% giáo viên của trường đã đạt chuẩn đào tạo.

- Phường Tam Phước được sát nhập vào thành phố Biên Hòa từ năm 2010. Diện tích tự nhiên là 4450 ha, có 07 khu phố. Toàn phường có 05 trường tiểu học là Tiểu học Tam Phước 2, Tiểu học Tam Phước 1, Tiểu học Tam Phước 3, Tiểu học Tam Phước 4, Tiểu học Âu Cơ. Thu nhập chính của người dân là từ dịch vụ buôn bán nhỏ, nông nghiệp và một bộ phận là công nhân các khu công nghiệp, CBSQ quân đội. Nhìn chung, kinh tế của các hộ ở địa phương tương đối ổn định. Lãnh đạo và nhân dân địa phương rất quan tâm chăm lo sự nghiệp giáo dục. Tuy nhiên, điểm lẻ trường chưa có cổng và tường rào bảo vệ.

### **6. Thông tin người đứng đầu**

- Họ và tên: Nguyễn Thị Nguyên

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Đường Nguyễn Hoàng, khu phố Long Đức 1, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Số điện thoại: 0974668177.

- Địa chỉ mail: [nguyen3775@gmail.com](mailto:nguyen3775@gmail.com)

## 7. Tổ chức bộ máy

### a. Quyết định thành lập trường

Quyết định số 22/QĐ-TC ngày 10/9/1993 Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai về việc đổi tên Trường Phổ thông cấp I Tam Phước thành Trường Tiểu học Tam Phước 2.

### b. Quyết định công nhận Hội đồng trường

Quyết định số 2980/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND thành phố Biên Hòa về việc bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường Tiểu học Tam Phước 2, nhiệm kỳ 2021-2026.

### c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

d. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

### đ. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể (không có)

e. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở

## 8. Các văn bản khác

- Kế hoạch số 204/KH-TH ngày 13/11/2024 của Trường Tiểu học Tam Phước 2 về Kế hoạch phát triển trường học năm học 2024-2025.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Hoàn thành BDT X	
			T S	Th S	Đ H	C Đ	T H C N	Dưới THC N	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	TB		Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	91			84	1	2	4	4	38	45	79	4			83
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	80			80	0				38	42	79	1			80
	Trong đó số GV chuyên biệt:	14			14	0				10	4	13				14
1	Tiếng dân tộc	0			0											
2	Ngoại ngữ	5			5					3	2	4				5

3	Tin học	0												
4	Âm nhạc	3		3				1	2	3				3
5	Mỹ thuật	2		2				2		2				2
6	Thể dục	3		3				3		3				3
7	TPT đội	1		1				1		1				1
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	3		3						3		3		3
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1		1
2	PHT	2		2						2		2		2
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	8		1	1	2	4	4						
1	NV văn thư	1				1		1						
2	NV kế toán	1		1				1						
3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	1				1		1						
5	NV Thư viện	1			1			1						
6	GV Thiết bị	0												
7	NV bảo vệ	3					3							
8	NV phục vụ	1					1							

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	56/64	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	54	-
2	Phòng học bán kiên cố	2	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-

III	Số điểm trường lẻ	2	-
IV	Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )	11.856 m <sup>2</sup>	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )	8.606 m <sup>2</sup>	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	48	
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	164.8m <sub>2</sub>	
3	Diện tích phòng học giáo dục thể chất hoặc đa năng (m <sup>2</sup> )		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )		
5	Diện tích phòng học ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )		
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	48	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	24	
9	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	13	13/13
1.2	Khối lớp 2	0	0/13
1.3	Khối lớp 3	0	0/13
1.4	Khối lớp 4	0	0/13
1.5	Khối lớp 5	0	0/12
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	51	

2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	13	
2.3	Khối lớp 3	13	
2.4	Khối lớp 4	13	
2.5	Khối lớp 5	12	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	07 bộ (3 bộ dạy học tiên tiến, máy chiếu), học tin học	Số học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	52	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Đàn Organ	2	
6	.....		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>			
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>			

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m <sup>2</sup> /học sinh
------------	--------------------	--------------------	-------------------	-----------------------------

			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	9		9		0.06m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	X điểm phụ

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục theo thông tư 17/2018/TT-BGD&ĐT ngày 02/8/2018: Thông tư Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học.

##### Kết quả tự đánh giá của nhà trường như sau:

- Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường: Đạt mức 1
- Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: Đạt mức 3
- Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học: Không đạt

Lí do:

+ Tiêu chí 3.1 (Địa điểm, quy mô, diện tích đảm bảo theo quy định của BGD&ĐT):

Diện tích sân chơi, sân tập hợp chưa đảm bảo cho học sinh tập luyện thường xuyên và hiệu quả. Ở điểm lẻ trường có diện tích rộng, có biển tên trường nhưng chưa đảm bảo an toàn do chưa có tường rào bao quanh; phòng học xuống cấp nhiều vì đã được xây dựng, chấp vá lâu năm, bãi tập chưa có.

Trường có 02 điểm trường với tổng số 64 lớp (60 lớp ở điểm chính và 04 lớp ở điểm lẻ), vượt quá số lớp quy định theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày



<b>I</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	<b>2721</b>	583	581	509	457	591
<b>II</b>	<b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>	<b>0</b>	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Học sinh chia theo năng lực</b>						
<b>Tự chủ và tự học</b>		<b>2721</b>					
1	Tốt	<b>1820</b>	400	400	343	299	378
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>66.9%</b>	68.6%	68.8%	67.4%	65.4%	64.0%
2	Đạt	<b>901</b>	183	181	166	158	213
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>33.1%</b>	31.4%	31.2%	32.6%	34.6%	36.0%
3	Cần cố gắng	<b>0</b>	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>Giao tiếp và hợp tác</b>		<b>2721</b>					
1	Tốt	<b>1836</b>	394	392	343	320	387
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>67.5%</b>	67.6%	67.5%	67.4%	70.0%	65.5%
2	Đạt	<b>885</b>	189	189	166	137	204
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>32.5%</b>	32.4%	32.5%	32.6%	30.0%	34.5%

3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>GQVĐ và sáng tạo</b>		<b>2721</b>					
1	Tốt	1599	371	353	294	248	333
	(tỉ lệ so với tổng số)	58.8%	63.6%	60.8%	57.8%	54.3%	56.3%
2	Đạt	1122	212	228	215	209	258
	(tỉ lệ so với tổng số)	41.2%	36.4%	39.2%	42.2%	45.7%	43.7%
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>IV</b>	<b>Học sinh chia theo phẩm chất</b>						
<b>Chăm chỉ</b>		<b>2721</b>					
1	Tốt	1785	411	405	334	271	364
	(tỉ lệ so với tổng số)	65.6%	70.5%	69.7%	65.6%	59.3%	61.6%
2	Đạt	936	172	176	175	186	227
	(tỉ lệ so với tổng số)	34.4%	29.5%	30.3%	34.4%	40.7%	38.4%

3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>Trách nhiệm</b>		<b>2721</b>					
1	Tốt	1887	418	409	358	306	396
	(tỉ lệ so với tổng số)	69.3%	71.7%	70.4%	70.3%	67.0%	67.0%
2	Đạt	834	165	172	151	151	195
	(tỉ lệ so với tổng số)	30.7%	28.3%	29.6%	29.7%	33.0%	33.0%
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>Trung thực</b>		<b>2721</b>					
1	Tốt	2087	440	441	406	349	451
	(tỉ lệ so với tổng số)	76.7%	75.5%	75.9%	79.8%	76.4%	76.3%
2	Đạt	634	143	140	103	108	140
	(tỉ lệ so với tổng số)	23.3%	24.5%	24.1%	20.2%	23.6%	23.7%
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0

	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>Nhân ái</b>		<b>2721</b>					
1	Tốt	<b>2206</b>	458	452	417	380	499
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>81.1%</b>	78.6%	77.8%	81.9%	83.2%	84.4%
2	Đạt	<b>515</b>	125	129	92	77	92
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>18.9%</b>	21.4%	22.2%	18.1%	16.8%	15.6%
3	Cần cố gắng	<b>0</b>	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>Yêu nước</b>		<b>2721</b>					
1	Tốt	<b>2219</b>	451	461	432	369	506
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>81.6%</b>	77.4%	79.3%	84.9%	80.7%	85.6%
2	Đạt	<b>502</b>	132	120	77	88	85
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>18.4%</b>	22.6%	20.7%	15.1%	19.3%	14.4%
3	Cần cố gắng	<b>0</b>	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

<b>V</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>						
<b>1</b>	<b>Tiếng Việt</b>	<b>2721</b>					
<b>a</b>	Hoàn thành tốt	<b>1817</b>	424	389	331	301	372
	(tỉ lệ so với tổng số)	66.8%	72.7%	67.0%	65.0%	65.9%	62.9%
<b>b</b>	Hoàn thành	<b>896</b>	151	192	178	156	219
	(tỉ lệ so với tổng số)	32.9%	25.9%	33.0%	35.0%	34.1%	37.1%
<b>c</b>	Chưa hoàn thành	<b>8</b>	8	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.3%	1.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>2</b>	<b>Toán</b>	<b>2721</b>					
<b>a</b>	Hoàn thành tốt	<b>1981</b>	454	426	347	333	421
	(tỉ lệ so với tổng số)	72.8%	77.9%	73.3%	68.2%	72.9%	71.2%
<b>b</b>	Hoàn thành	<b>736</b>	125	155	162	124	170
	(tỉ lệ so với tổng số)	27.0%	21.4%	26.7%	31.8%	27.1%	28.8%
<b>c</b>	Chưa hoàn thành	<b>4</b>	4	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	0.1%	0.7%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

<b>3</b>	<b>TNXH (L1;2;3)/ Khoa học (L4;5)</b>	<b>2721</b>					
a	Hoàn thành tốt	<b>1817</b>	425	375	314	318	385
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>66.8%</b>	72.9%	64.5%	61.7%	69.6%	65.1%
b	Hoàn thành	<b>904</b>	158	206	195	139	206
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>33.2%</b>	27.1%	35.5%	38.3%	30.4%	34.9%
c	Chưa hoàn thành	<b>0</b>	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>4</b>	<b>Lịch sử và Địa lý (L4; 5)</b>	<b>1048</b>					
a	Hoàn thành tốt	<b>683</b>				301	382
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>65.2%</b>				65.9%	64.6%
b	Hoàn thành	<b>365</b>				156	209
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>34.8%</b>				34.1%	35.4%
c	Chưa hoàn thành	<b>0</b>				0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>				0.0%	0.0%
<b>5</b>	<b>Tiếng Anh</b>	<b>1557</b>					

a	Hoàn thành tốt	<b>791</b>			261	231	299
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>50.8%</b>			51.3%	50.5%	50.6%
b	Hoàn thành	<b>766</b>			248	226	292
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>49.2%</b>			48.7%	49.5%	49.4%
c	Chưa hoàn thành	<b>0</b>			0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>			0.0%	0.0%	0.0%
<b>6</b>	<b>Đạo đức</b>	<b>2721</b>					
a	Hoàn thành tốt	<b>1893</b>	416	386	354	298	439
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>69.6%</b>	71.4%	66.4%	69.5%	65.2%	74.3%
b	Hoàn thành	<b>828</b>	167	195	155	159	152
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>30.4%</b>	28.6%	33.6%	30.5%	34.8%	25.7%
c	Chưa hoàn thành	<b>0</b>	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>7</b>	<b>Tin học (L3)</b>	<b>1557</b>					
a	Hoàn thành tốt	<b>337</b>			337	309	388

	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>21.6%</b>			66.2%	67.6%	65.7%
b	Hoàn thành	<b>172</b>			172	148	203
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>11.0%</b>			33.8%	32.4%	34.3%
c	Chưa hoàn thành	<b>0</b>			0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>			0.0%	0.0%	0.0%
<b>8</b>	<b>Âm nhạc</b>	<b>2721</b>					
a	Hoàn thành tốt	<b>1474</b>	350	306	302	221	295
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>54.2%</b>	60.0%	52.7%	59.3%	48.4%	49.9%
b	Hoàn thành	<b>1247</b>	233	275	207	236	296
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>45.8%</b>	40.0%	47.3%	40.7%	51.6%	50.1%
c	Chưa hoàn thành	<b>0</b>	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>9</b>	<b>Mĩ thuật</b>	<b>2721</b>					
a	Hoàn thành tốt	<b>1475</b>	344	328	275	227	301
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>54.2%</b>	59.0%	56.5%	54.0%	49.7%	50.9%

b	Hoàn thành	<b>1246</b>	239	253	234	230	290
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>45.8%</b>	41.0%	43.5%	46.0%	50.3%	49.1%
c	Chưa hoàn thành	<b>0</b>	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>10</b>	<b>Công nghệ</b>	<b>1557</b>					
a	Hoàn thành tốt	<b>1082</b>			347	335	400
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>69.5%</b>			68.2%	73.3%	67.7%
b	Hoàn thành	<b>475</b>			162	122	191
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>30.5%</b>			31.8%	26.7%	32.3%
c	Chưa hoàn thành	<b>0</b>			0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>			0.0%	0.0%	0.0%
<b>11</b>	<b>GDTC</b>	<b>2721</b>					
a	Hoàn thành tốt	<b>1661</b>	321	377	307	259	397
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>61.0%</b>	55.1%	64.9%	60.3%	56.7%	67.2%
b	Hoàn thành	<b>1060</b>	262	204	202	198	194

	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>39.0%</b>	44.9%	35.1%	39.7%	43.3%	32.8%
c	Chưa hoàn thành	<b>0</b>	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>12</b>	<b>Hoạt động trải nghiệm</b>	<b>2721</b>					
a	Hoàn thành tốt	<b>1821</b>	403	377	314	305	422
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>66.9%</b>	69.1%	64.9%	61.7%	66.7%	71.4%
b	Hoàn thành	<b>384</b>	180	204	195	152	169
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>14.1%</b>	30.9%	35.1%	38.3%	33.3%	28.6%
c	Chưa hoàn thành	<b>0</b>	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.0%</b>	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
<b>VI</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>						
1	Lên lớp thẳng	<b>2710</b>	572	581	509	457	591
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>99.6%</b>	98.1%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường	<b>1165</b>	301	280	193	171	220
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>42.8%</b>	51.6%	48.2%	37.9%	37.4%	37.2%

<b>b</b>	Học sinh được cấp trên khen thưởng cấp trên	<b>258</b>					
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>9.48%</b>					
<b>2</b>	Kiểm tra lại	<b>11</b>	11	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0.4%</b>	<b>1.9%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>	<b>0.0%</b>
<b>3</b>	Bỏ học	<b>0</b>	0	0	0	0	0
	(tỉ lệ so với tổng số)	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>VII</b>	<b>Số học sinh hoàn thành chương trình cấp tiểu học</b>						591

## **VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh về quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 3129/QĐ- UBND ngày 07/09/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2021/NQ- HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh về quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Hướng dẫn số 689/HD- SGDDĐT ngày 25/02/2022 của Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai hướng dẫn tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh về quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ văn bản số 3646/SGDĐT-KHTC ngày 27/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Nai “V/v hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong nhà trường và các chính sách hỗ trợ đối với người học năm học 2024-2025”;

Nhà trường thực hiện thu, chi các khoản thu theo quy định đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Thực hiện thu đúng, thu đủ; chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, xây dựng dự toán thu chi của từng khoản thu. Theo nguyên tắc thu đủ bù chi.

- Tổ chức thu các khoản thu phù hợp thực tế tại trường, phục vụ trực tiếp công tác dạy và học.

- Có sự thỏa thuận với cha mẹ học sinh bằng văn bản, sự thống nhất của hội đồng trường.

- Đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, quản lý và sử dụng theo quy định tại thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Hạch toán riêng từng khoản thu trên hệ thống sổ sách kế toán, không được điều chuyển từ khoản thu này sang khoản thu khác. Thực hiện chi các khoản thu phải đảm bảo hồ sơ, chứng từ, hóa đơn theo quy định.

### **Nội dung các khoản thu:**

#### **1. Khoản thu phục vụ học tập:**

Mức thu, nội dung chi:

Khối 1: 47.000đ/HS/năm (Ghế: 35.000đ, PH:10.000đ, photo đề và giấy kiểm tra: 2.000 đ).

Khối 2: 12.000đ/HS/năm (Phù hiệu:10.000đ, photo đề và giấy kiểm tra: 2.000đ)

Khối 3: 18.000đ/HS/năm (Phù hiệu:10.000đ, photo đề và giấy kiểm tra: 8.000đ)

Khối 4: 24.000đ/HS/năm (Phù hiệu:10.000đ, photo đề và giấy kiểm tra: 14.000đ)

Khối 5: 24.000đ HS/năm (Phù hiệu:10.000đ, photo đề và giấy kiểm tra: 14.000đ)

#### **2. Khoản thu vệ sinh trường lớp**

- Tổng số học sinh: 2.731 học sinh

- Hình thức thu: Thu theo tháng, theo học kỳ hoặc theo năm học (Tùy thuộc vào phụ huynh có thể nộp).

- Mức thu: 11.000 đồng/học sinh/tháng

- Số tháng thu: 9 tháng/năm học. Tổng tiền thu: 99.000 đ/HS/năm học.

- Nội dung chi: Chi trả thù lao cho thuê mướn lao động dọn dẹp các khu vệ sinh của học sinh trong nhà trường; vệ sinh lớp học; vệ sinh sân trường; chăm sóc

cảnh quan nhà trường; Việc thực hiện hợp đồng theo hình thức khoán việc, thời vụ. Thu đủ bù chi.

### **3. Khoản thu thỏa thuận:**

**Kinh phí dạy ngoại ngữ cho HS tiểu học khối 1,2: (trên cơ sở nhu cầu của phụ huynh).**

+ Tổng số học sinh: 1.161 học sinh

+ Mức thu: Dự kiến: 2 tiết/tuần. Học phí 95.000 đồng/tháng/học sinh.

Sau khi được Phòng GD&ĐT duyệt sẽ bàn giao cho công ty liên kết giảng dạy thực hiện.

+ Tổng thu: số học sinh đăng ký x số tiền x số tháng

+ Nội dùng chi: 100%/tổng thu nộp cho công ty liên kết giảng dạy.

### **4. Quỹ Cha mẹ học sinh**

#### **a) Về nguyên tắc**

Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh thực hiện theo quy định tại thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh.

Không thực hiện thu, quy định mức kinh phí ủng hộ bình quân mà cha mẹ học sinh tự nguyện đóng góp hỗ trợ.

Việc thu, chi kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh phải đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ; sau khi chi tiêu phải báo cáo công khai quyết toán kinh phí tại các cuộc họp toàn thể cha mẹ học sinh lớp và các cuộc họp toàn thể Ban đại diện cha mẹ học sinh trường.

#### **b) Nội dung chi:**

+ Khen thưởng học sinh:

- Khen thưởng học sinh đạt kết quả cao cuối năm học 2024-2025 (Học sinh xuất sắc, học sinh tiêu biểu từ lớp 1- 5).

- Khen thưởng học sinh đạt thành tích cao trong các phong trào (Tham gia HĐ Đội, đạt giải các hội thi Vở sạch – Chữ đẹp; Văn nghệ; Sáng tạo TTNND; IOE, TNTV, VioEDU, ..... từ cấp trường đến cấp quốc gia).

- In giấy khen thưởng học sinh.

- Mua vật dụng gói phần thưởng cho học sinh.

+ Hỗ trợ học bổng cho học sinh nghèo vượt khó; học sinh có hoàn cảnh khó khăn; bị tai nạn; khuyết tật,...

+ Tổ chức tết trung thu cho HS, hỗ trợ tết cho HS nghèo...

+ Hỗ trợ các hoạt động của học sinh tập luyện, đi thi về nước uống, ăn nhẹ, ăn trưa ( nếu đi cả ngày), giải thưởng...

- Ngày hội đọc sách (Thi vẽ tranh, thi kể chuyện...);
- Đại hội liên đội; Đại hội cháu ngoan Bác Hồ; Đại hội liên đội...
- Tập huấn ban chỉ huy liên đội.
- Sinh hoạt hè (Nhịp điệu tuổi thơ, hoa phượng đỏ...).

+ Chi khác:

- Văn phòng phẩm phục vụ quỹ Ban đại diện CMHS trường.
- Sổ sách tài chính quỹ Ban đại diện CMHS.
- Vật dụng dùng cho HS tham gia các hoạt động trong năm học.

Các khoản thu chi được nhà trường công khai trong các cuộc họp hội đồng, họp Ban ĐDCMHS trường, lớp.

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

Nhà trường luôn thực hiện tốt các nhiệm vụ cấp trên giao phó. Giáo viên và học sinh tham gia nhiều hội thi đạt kết quả cao:

\* Giáo viên:

- 46 GV đạt GVDG giỏi cấp trường.
- 21 GV đạt GVDG giỏi cấp TP.
- 02 GV đạt Giải Khuyến khích trong Hội thi Thiết kế bài giảng điện tử Tiếng Anh.
- 01 GV có thành tích xuất sắc trong Cuộc thi Sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng thành phố Biên Hòa năm 2025.
- 01 GV đạt Giải Nhì cuộc thi Tìm hiểu truyền thống “80 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam và 35 năm ngày hội quốc phòng toàn dân”.
- 01 GV đạt Giải Nhì cuộc thi Giới thiệu về sách chủ đề “Quyển sách tôi yêu” trong HS, đoàn viên thanh niên năm 2024.
- Giải Nhất múa, giải Ba ca múa trong Liên hoan tiếng hát công nhân viên chức lao động thành phố Biên Hòa.
- 01 GV đạt Giải Ba thi đẩy gậy nữ trong Đại hội TDTT phường Tam Phước.
- Chi đoàn đạt Giải Nhất trong cuộc thi vẽ tranh cổ động thanh niên năm 2025 với chủ đề "Tuổi trẻ phường Tam Phước tự hào, vững tin theo Đảng".

\* Học sinh:

- Tổng số HS lên lớp thẳng: 2710/2721, đạt tỉ lệ 99.6%.
- Có 591/591 em HTCT tiểu học, đạt tỉ lệ 100%.
- Có 1165 em được tặng giấy khen (trong đó có 989 học sinh xuất sắc và 176 học sinh tiêu biểu hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện)
- Có 135 em tham gia tốt các hội thi, phong trào do nhà trường phát động.

\* Cấp trường: (410 em)

- IOE: 111 em đạt giải.
- Trạng nguyên Tiếng Việt: 75 em đạt giải.
- VIOEDU: 161 em đạt giải.
- VSCĐ: 63 em đạt giải.
- \* Cấp phường: (06 em)
- 06 em đạt giải bơi phường Tam Phước.
- \* Cấp thành phố: (162 em)
- IOE: 75 em đạt giải.
- Trạng nguyên Tiếng Việt: 47 em đạt giải.
- VIOEDU: 31 em đạt giải.
- Giao lưu Viết chữ đẹp cấp thành phố: 06 em đạt giải.
- STTTNNĐ: 03 em đạt giải.
- Liên đội tham gia dự thi trang trí báo tường chào mừng ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 do Phòng Giáo dục và Hội đồng đội phát động (đạt Giải Khuyến khích).
- \* Cấp tỉnh: (74 em)
- IOE: 44 em đạt giải.
- Trạng nguyên Tiếng Việt: 13 em đạt giải.
- VIOEDU: 08 em đạt giải.
- Võ cổ truyền: 02 em đạt giải.
- Thi tìm hiểu về tính chất nguy hiểm và biện pháp phòng chống bệnh dại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024: 01 em đạt Giải Nhất, 01 em đạt Giải Ba; tập thể trường đạt Giải Nhất .
- Thi tìm hiểu truyền thống “80 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam và 35 năm ngày hội quốc phòng toàn dân”: 02 em đạt Giải Nhì.
- Thi Đại sứ văn hóa đọc: 01 em đạt giải Khuyến khích.
- Giải bơi cứu đuối Thanh thiếu nhi, học sinh tỉnh Đồng Nai năm 2024: 02 em đạt chứng nhận.
- \* Cấp Quốc gia, Quốc tế: (16 em)
- IOE: 15 em (trong đó có 02 em đạt Giải Khuyến khích, 13 em đạt thành tích cao).
- Giải cờ vua các nhóm tuổi ASEAN mở rộng lần thứ 22 năm 2024 tại Lào: 01 em đạt 03 HCV và 01 HCB (trong đó có 02 HCV đồng đội).

Tam Phước, ngày 02 tháng 6 năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Nguyễn